

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố:  định kỳ,  bất thường,  24 giờ,  theo yêu cầu.

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ 2018 đã được soát xét.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2018 tại đường dẫn [www.capnuocthucuc.vn](http://www.capnuocthucuc.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**  
- Như trên;  
- Lưu.



**GIÁM ĐỐC**

**Hứa Trọng Nghi**

Số: **1.327**.../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

V/v: giải trình ý kiến nhấn mạnh của kiểm toán  
được trình bày trong BCTC 6 tháng đầu năm  
2018 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 phát hành ngày 10/08/2018 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức, Báo cáo Kiểm toán độc lập có nêu vấn đề cần nhấn mạnh: “Nhu đã nêu tại mục 5.15 và 6.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong giá vốn cung cấp nước sạch 6 tháng đầu năm 2018, đối với đơn giá mua si nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.120,6 VND/m<sup>3</sup> (đơn giá năm 2017 là 5.080,81 VND/m<sup>3</sup>). Đơn giá mua si nước sạch này chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua, do đó Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty có thể thay đổi sau khi đơn giá mua si nước sạch được phê duyệt chính thức”.

Công ty nêu ra một số nguyên nhân mà kiểm toán độc lập đưa ra vấn đề nhấn mạnh trên như sau:

1- Căn cứ công văn số 2190/TCT-KDDVKH ngày 27/06/2018 về đơn giá mua bán si nước sạch năm 2018 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV tiếp tục thực hiện tăng giá bán si nước sạch đối với Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức từ 5.021,99 đồng/m<sup>3</sup> lên giá 5.120,6 đồng/m<sup>3</sup> đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Công ty, đối với lượng nước khai thác trên tuyến ống thuộc tài sản của Tổng Công ty bằng 70% giá bán bình quân tại đồng hồ đo đếm lượng nước khai thác trên tài sản của Tổng Công ty và đơn giá khuyến khích đo sản lượng nước tiêu thụ vượt kế hoạch: 4.544,15 đồng/m<sup>3</sup> (năm 2017: 3.832,94 đồng/m<sup>3</sup>).

Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV là Công ty mẹ của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức, chiếm 51% vốn Chủ sở hữu. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung ứng nước sạch và Tổng Công ty là nhà phân phối sản phẩm duy nhất.

2- Căn cứ khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty CP Cấp nước Thủ Đức: các thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn góp của Tổng Công ty là cổ đông có lợi ích liên quan nên không có quyền biểu quyết nội dung về hợp đồng mua si nước sạch năm 2018. Do đó, ngoài 4 thành viên Hội đồng quản trị là người đại diện vốn góp của Tổng Công ty, còn lại 2 thành viên là đại diện vốn của cổ đông khác chưa thống nhất nên chưa có Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2018.



Ban Điều hành Công ty đã nhiều lần thương thảo nhưng vấn đề này đến nay vẫn chưa đạt được sự đồng thuận và chủ trương điều chỉnh tăng giá bán si nước sạch của Tổng Công ty vẫn không thay đổi. Do đó, theo chuẩn mực kế toán về nguyên tắc thận trọng trong công tác tài chính kế toán, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức phải ghi nhận giá mua si nước sạch 6 tháng đầu năm 2018 theo đơn giá tạm tính là 5.120,6 đồng/m<sup>3</sup>. Việc điều chỉnh đơn giá trong hợp đồng mua bán si nước sạch nêu trên làm giá vốn nước sạch 6 tháng đầu năm 2018 tăng 4,76 tỷ đồng.

Trân trọng kính báo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh



GIÁM ĐỐC

HƯA TRỌNG NGHI



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018**



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	4 – 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 39

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 và 01/01/2018 là 85.000.000.000 VND tương đương với 8.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 8, Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước, Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 388 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 377 người).

### **2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị:**

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Tống Đăng Khoa	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên	
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Lý Thành Tài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Lê Hữu Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

### **Ban Kiểm soát:**

Họ tên	Chức vụ
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên

### **Ban Giám đốc:**

Họ tên	Chức vụ	
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc	

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Hứa Trọng Nghi	Việt Nam	Giám đốc

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### **4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### **6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **7. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**NGUYỄN TÙNG ĐĂNG KHOA**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018





Số: 145/2018/BCSX-HCM.00625

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** *(tiếp theo)*

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã nêu tại mục 5.15 và 6.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong giá vốn cung cấp nước sạch 6 tháng đầu năm 2018, đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.120,6 VND/m<sup>3</sup> (đơn giá năm 2017 là 5.080,81 VND/m<sup>3</sup>). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua, do đó Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty có thể thay đổi sau khi đơn giá mua sỉ nước sạch được phê duyệt chính thức.



**NGUYỄN THỊ THANH MINH**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
0068-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

**PHẠM THỊ NGỌC LIÊN**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán  
1180-2018-009-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 _VND	01/01/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>97.591.564.092</b>	<b>78.167.509.805</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>42.737.620.165</b>	<b>30.748.981.561</b>
1. Tiền	111		28.937.620.165	18.748.981.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.800.000.000	12.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.129.836.632</b>	<b>10.441.699.622</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	11.129.836.632	10.441.699.622
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.384.286.614</b>	<b>6.731.130.229</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	13.387.266.437	7.016.892.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	395.245.486	388.385.961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.561.759.556	1.029.734.989
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.959.984.865)	(1.703.883.369)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>10.785.746.660</b>	<b>8.804.618.481</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.819.582.326	8.838.454.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.835.666)	(33.835.666)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.554.074.021</b>	<b>21.441.079.912</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	10.942.396.567	11.018.682.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.549.481.284	8.731.606.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.062.196.170	1.690.791.693
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>274.122.207.872</b>	<b>288.802.403.554</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>267.767.207.023</b>	<b>281.308.868.683</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	265.383.400.573	278.400.833.555
- Nguyên giá	222		675.468.373.670	659.637.231.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410.084.973.097)	(381.236.397.670)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.383.806.450	2.908.035.128
- Nguyên giá	228		6.398.234.441	5.800.974.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.014.427.991)	(2.892.939.063)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.867.786.732</b>	<b>5.740.042.539</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	4.867.786.732	5.740.042.539
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.487.214.117</b>	<b>1.753.492.332</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.487.214.117	1.753.492.332
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>371.713.771.964</b>	<b>366.969.913.359</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>236.914.444.551</b>	<b>227.332.215.951</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>134.686.599.081</b>	<b>125.575.019.786</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	58.189.836.254	58.277.924.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	6.113.787.846	5.772.704.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.298.494.734	8.367.906.684
4. Phải trả người lao động	314		15.096.176.161	19.774.864.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	18.850.614.956	7.129.099.386
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	7.941.017.093	7.657.004.408
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	16.389.608.984	15.820.661.385
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	4.807.063.053	2.774.854.450
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>102.227.845.470</b>	<b>101.757.196.165</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	1.407.952.500	1.407.952.500
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	5.458.376.388	4.064.748.885
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	95.361.516.582	96.284.494.780
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>134.799.327.413</b>	<b>139.637.697.408</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.19	<b>134.799.327.413</b>	<b>139.637.697.408</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.739.860.502	32.537.999.871
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.059.466.911	22.099.697.537
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		8.711.097.537	3.850.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.348.369.374	18.249.697.537
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>371.713.771.964</b>	<b>366.969.913.359</b>



NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH  
Người lập biểu

  

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH  
Kế toán trưởng

HỨA TRỌNG NGHI  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		367.786.567.916	338.305.341.784
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		102.555.839	223.049.070
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	6.1	<b>367.684.012.077</b>	<b>338.082.292.714</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	11	6.2	<b>247.843.030.800</b>	<b>222.723.105.060</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>119.840.981.277</b>	<b>115.359.187.654</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	431.159.252	413.215.196
Chi phí tài chính	22	6.4	4.879.953.691	4.526.739.978
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.879.953.691</i>	<i>4.526.739.978</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	84.954.152.390	77.712.149.854
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.376.087.392	21.614.596.384
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>8.061.947.056</b>	<b>11.918.916.634</b>
Thu nhập khác	31	6.7	2.715.112.001	118.198.488
Chi phí khác	32	6.8	311.997.340	517.104.782
<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>2.403.114.661</b>	<b>(398.906.294)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>10.465.061.717</b>	<b>11.520.010.340</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	1.914.831.712	1.841.113.634
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>8.550.230.005</b>	<b>9.678.896.706</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	70	6.9	<b>1.006</b>	<b>1.139</b>






NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH  
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH  
Kế toán trưởng

HỨA TRỌNG NGHI  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.465.061.717	11.520.010.340
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	32.406.191.828	27.603.280.825
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	256.101.496	238.068.067
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(384.555.891)	56.032.721
- Chi phí lãi vay	06	4.879.953.691	4.526.739.978
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.622.752.841	43.944.131.931
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(5.496.337.446)	8.111.868.167
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(1.981.128.179)	239.549.445
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	22.785.621.442	2.814.937.131
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	342.563.676	1.327.763.413
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.890.966.778)	(4.060.064.563)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.916.090.841)	(2.620.994.747)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.706.391.397)	(2.462.792.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>50.760.023.318</b>	<b>47.294.398.377</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(30.910.672.393)	(46.869.959.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(688.137.010)	(659.548.220)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.283.360.416
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	828.972.788	846.535.400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(30.769.836.615)</b>	<b>(44.399.611.983)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.717.871.802	27.068.542.149
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.071.902.401)	(6.005.204.961)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.647.517.500)	(5.943.226.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.001.548.099)</b>	<b>15.120.110.688</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	11.988.638.604	18.014.897.082
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	30.748.981.561	11.360.615.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	42.737.620.165	29.375.512.140

NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH  
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH  
Kế toán trưởng



HỨA TRỌNG NGHI  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

1899  
G  
ỆM  
I T  
IỆT  
TP. H

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6682/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 09 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 và 01/01/2018 là 85.000.000.000 VND tương đương với 8.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 8, Đường Khổng Tử, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

#### 1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 388 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 377 người).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### 3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Chi phí bảo hiểm nhân thọ**

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 10
Phương tiện truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm (phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác).

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của chương trình phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 4.11 Tiền lương

Tiền lương được chi trong kỳ căn cứ vào mức lương đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động, quy chế lương và thỏa ước lao động.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 34.296.000.000 VND trên tổng mức trích cả năm là 68.592.000.000 VND theo công văn số 224/TCT-HĐTV ngày 08 tháng 06 năm 2018 do công ty mẹ - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên phê duyệt. Việc tạm trích này sẽ trình Hội đồng quản trị thông qua trong kỳ họp tới.

### 4.12 Các khoản trích theo lương

Các khoản trích theo lương được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động

Tỷ lệ trích theo quy định hiện hành:

	Người lao động	Người sử dụng lao động
Bảo hiểm xã hội	8%	17,5%
Bảo hiểm y tế	1,5%	3%
Bảo hiểm thất nghiệp	1%	1%
Kinh phí công đoàn	1%	2%

Bảo hiểm xã hội: 17,5% được áp dụng từ ngày 01/06/2017.

### 4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.15 Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh theo thời hạn của hợp đồng thuê.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% từ năm 2009 đến năm 2017. Nhưng do Công ty đã được Kiểm toán Nhà nước kiểm tra đến kỳ tính thuế năm 2013 và Thanh tra Bộ Tài chính kiểm tra kỳ tính thuế năm 2014 nên không điều chỉnh lại mức thuế suất những năm trước. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại: thuế suất thuế TNDN là 10%.
- Đối với các hoạt động khác, theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### 4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	4.116.466	24.159.817
Tiền gửi ngân hàng - VND	28.933.503.699	18.724.821.744
Các khoản tương đương tiền (*)	13.800.000.000	12.000.000.000
	<u>42.737.620.165</u>	<u>30.748.981.561</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn.

#### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	11.129.836.632	11.129.836.632	10.441.699.622	10.441.699.622
	<u>11.129.836.632</u>	<u>11.129.836.632</u>	<u>10.441.699.622</u>	<u>10.441.699.622</u>

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 6,4%/năm - 6,5%/năm (Năm 2017: 6,5%/năm).

#### 5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	1.239	1.239
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Phải thu các khách hàng tiền nước	12.514.674.989	6.507.934.922
Các khách hàng khác	872.590.209	508.956.487
	<u>13.387.266.437</u>	<u>7.016.892.648</u>

#### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước cho bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước	29.209.787	29.209.787
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	11.436.734	-
<b>Trả trước người bán khác</b>		
Trung tâm Công nghệ Thông tin Địa Lý (Ditagis)	142.025.297	142.025.297
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Ngọc An	50.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Xây dựng Miền Nam	76.543.273	9.614.509
Các nhà cung cấp khác	86.030.395	207.536.368
	<u>395.245.486</u>	<u>388.385.961</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên - Phải thu do chi hộ	111.972.100	-	171.229.601	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An - Cho mượn vật tư	1.780.269.130	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	28.107.006	-	425.920.542	-
Tạm ứng nhân viên	160.818.500	-	-	-
Ký quỹ	401.400.000	-	401.400.000	-
Cho mượn vật tư	48.908.846	-	10.644.760	-
Các khoản phải thu khác	30.283.974	-	20.540.086	-
<b>Cộng</b>	<b>2.561.759.556</b>	<b>-</b>	<b>1.029.734.989</b>	<b>-</b>

**5.6 Nợ xấu**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>				
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	642.477.465	449.734.225	1.239.239.390	867.467.572
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	1.329.752.531	664.876.265	846.025.101	423.012.549
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	672.555.410	201.766.622	480.077.810	144.023.342
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	631.576.571	-	573.044.531	-
	<b>3.276.361.977</b>	<b>1.316.377.112</b>	<b>3.138.386.832</b>	<b>1.434.503.463</b>

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.976.463.721	(33.835.666)	6.949.555.680	(33.835.666)
Công cụ, dụng cụ	33.685.000	-	41.215.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.809.433.605	-	1.847.683.467	-
	<b>10.819.582.326</b>	<b>(33.835.666)</b>	<b>8.838.454.147</b>	<b>(33.835.666)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.8 Chi phí trả trước****5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	2.367.200.000	3.054.800.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (*)	8.575.196.567	7.963.882.028
	<u>10.942.396.567</u>	<u>11.018.682.028</u>

(\*) Trong chi phí trả trước ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 có 8.541.560.207 VND là phần còn lại của giá vốn nước sạch kỳ 6/2018 do còn chênh lệch lịch đọc số giữa đồng hồ tổng và đồng hồ khách hàng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 7.879.927.481 VND). Công ty đang điều chỉnh dần để đưa về cùng kỳ.

**5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ	1.487.214.117	1.753.492.332
	<u>1.487.214.117</u>	<u>1.753.492.332</u>

**5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2018	2.484.324.291	26.645.169.209	627.199.364.753	3.308.372.972	659.637.231.225
Mua trong kỳ	-	-	-	857.718.513	857.718.513
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	(125.561.324)	17.581.716.090	-	17.456.154.766
Giảm tài sản bị ảnh hưởng của các dự án	-	-	(2.482.730.834)	-	(2.482.730.834)
Tại 30/06/2018	<u>2.484.324.291</u>	<u>26.519.607.885</u>	<u>642.298.350.009</u>	<u>4.166.091.485</u>	<u>675.468.373.670</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2018	2.113.198.593	11.549.635.816	365.113.472.069	2.460.091.192	381.236.397.670
Khấu hao trong kỳ	56.285.314	2.348.822.823	28.485.407.598	394.187.165	31.284.702.900
Giảm tài sản bị ảnh hưởng của các dự án	-	-	(2.436.127.473)	-	(2.436.127.473)
Tại 30/06/2018	<u>2.169.483.907</u>	<u>13.898.458.639</u>	<u>391.162.752.194</u>	<u>2.854.278.357</u>	<u>410.084.973.097</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2018	<u>371.125.698</u>	<u>15.095.533.393</u>	<u>262.085.892.684</u>	<u>848.281.780</u>	<u>278.400.833.555</u>
Tại 30/06/2018	<u>314.840.384</u>	<u>12.621.149.246</u>	<u>251.135.597.815</u>	<u>1.311.813.128</u>	<u>265.383.400.573</u>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2018	397.112.000	3.137.971.620	152.321.284.306	49.909.091	155.906.277.017
Tại 30/06/2018	593.712.000	3.137.971.620	159.050.718.877	87.959.091	162.870.361.588

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, giá trị còn lại của phương tiện truyền dẫn (mạng lưới cấp nước) dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 76.393.789.005 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 85.036.648.143 VND) – Xem thuyết minh 5.17.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại 01/01/2018	5.800.974.191
Mua trong kỳ	597.260.250
Tại 30/06/2018	<u>6.398.234.441</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại 01/01/2018	2.892.939.063
Khấu hao	1.121.488.928
Tại 30/06/2018	<u>4.014.427.991</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại 01/01/2018	<u>2.908.035.128</u>
Tại 30/06/2018	<u>2.383.806.450</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 401.890.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 401.890.000 VND).

### 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản VND	Kết chuyển giảm khác VND	30/06/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	3.043.194.801	12.644.553.276	(11.068.350.932)	(146.638.243)	4.472.758.902
- Sửa chữa ống mương	2.696.847.738	4.184.836.098	(6.387.803.834)	(98.852.172)	395.027.830
	<u>5.740.042.539</u>	<u>16.829.389.374</u>	<u>(17.456.154.766)</u>	<u>(245.490.415)</u>	<u>4.867.786.732</u>

### 5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

#### 5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	43.979.680.939	28.572.938.191
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	-	3.068.458.417
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Công ty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	1.443.682.212	4.369.913.617
Công ty Cổ phần Thiên Đại Phát	1.067.217.867	4.183.244.432
Công ty TNHH Phạm Lâm	-	2.610.960.000
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	2.279.432.849	2.279.432.849
Công ty Cổ phần Tư vấn & Đầu tư Đô Thị Việt	3.956.889.658	1.679.304.930
Các nhà cung cấp khác	5.462.932.729	11.513.672.334
	<u>58.189.836.254</u>	<u>58.277.924.770</u>

#### 5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	1.407.952.500	1.407.952.500
	<u>1.407.952.500</u>	<u>1.407.952.500</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	4.679.557.918	3.253.286.741
Trả trước tiền gán đồng hồ nước	1.219.347.417	1.148.901.586
Các khách hàng khác	214.882.511	1.370.516.131
	<b>6.113.787.846</b>	<b>5.772.704.458</b>

### 5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	(1.218.147.748)	155.951.578	-	-	(1.062.196.170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.320.685.048	-	1.914.831.712	(3.916.090.841)	319.425.919	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(472.643.945)	1.815.271.904	(1.325.254.079)	17.373.880	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Phí bảo vệ môi trường	6.047.221.636	-	33.482.411.593	(32.567.938.294)	6.961.694.935	-
	<b>8.367.906.684</b>	<b>(1.690.791.693)</b>	<b>37.371.466.787</b>	<b>(37.812.283.214)</b>	<b>7.298.494.734</b>	<b>(1.062.196.170)</b>

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 10%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>10.465.061.717</b>	<b>11.520.010.340</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	118.400.000	113.200.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>10.583.461.717</b>	<b>11.633.210.340</b>
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>10.583.461.717</b>	<b>11.633.210.340</b>
<b>Trong đó:</b>		
Thu nhập ưu đãi	2.018.606.310	3.236.856.230
Thu nhập thông thường	8.564.855.407	8.396.354.110
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>2.116.692.343</b>	<b>2.326.642.068</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(201.860.631)	(485.528.434)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.914.831.712</b>	<b>1.841.113.634</b>

#### Thuế bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động mua, bán nước sạch với mức 10% trên giá bán nước.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay phải trả	186.616.408	197.615.954
Chênh lệch mua sỉ nước sạch theo giá tạm tính (*)	10.037.379.086	5.282.353.214
Chi phí thay đồng hồ nước	3.280.023.661	-
Chi phí thuê ngoài gắn đồng hồ nước	661.188.577	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.685.407.224	1.649.130.218
	<b>18.850.614.956</b>	<b>7.129.099.386</b>

(\*) Đây là khoản chênh lệch giá trị mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên giữa đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 VND/m<sup>3</sup>) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 VND/m<sup>3</sup>) là 5.282.353.214 VND và khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính áp dụng 6 tháng đầu năm 2018 (5.120,6 VND/m<sup>3</sup>) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 VND/m<sup>3</sup>) là 4.755.025.872 VND. Đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018 chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua.

### 5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Kinh phí công đoàn	163.128.550	75.040.257
Phải trả cổ tức	202.631.370	200.148.870
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	333.273.287	635.179.218
Các khoản phải trả khác	127.254.952	78.027.910
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.114.728.934	6.668.608.153
	<b>7.941.017.093</b>	<b>7.657.004.408</b>

#### 5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2 (*)	1.335.312.818	2.609.363.727
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (*)	1.001.126.841	1.001.126.841
Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (*)	-	29.657.559
Ban Giải phóng Mặt bằng Quận Thủ Đức (*)	3.023.648.019	-
Tổng Công ty Cơ khí Sài Gòn (*)	98.288.710	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	-	424.600.758
	<b>5.458.376.388</b>	<b>4.064.748.885</b>

(\*) Đây là khoản tiền nhận được từ việc bồi thường di dời tuyến ống cấp nước và sẽ được ghi tăng thu nhập khác khi hoàn tất hồ sơ bàn giao mặt bằng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 5.17 Vay và nợ thuê tài chính

#### 5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả cho bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên (*)	3.478.586.545	3.478.586.545	3.796.967.385	3.796.967.385
<b>Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác</b>				
Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn (*)	8.005.444.439	8.005.444.439	8.003.058.000	8.003.058.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần (*)	3.143.474.000	3.143.474.000	2.258.534.000	2.258.534.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức (*)	1.762.104.000	1.762.104.000	1.762.102.000	1.762.102.000
	<b>16.389.608.984</b>	<b>16.389.608.984</b>	<b>15.820.661.385</b>	<b>15.820.661.385</b>

(\*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2018 VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Vay dài hạn đến hạn trả cho bên liên quan	3.796.967.385	1.679.544.000	(1.997.924.840)	3.478.586.545
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác	12.023.694.000	6.961.306.000	(6.073.977.561)	12.911.022.439
	<b>15.820.661.385</b>	<b>8.640.850.000</b>	<b>(8.071.902.401)</b>	<b>16.389.608.984</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (a)	7.621.823.582	7.621.823.582	9.301.367.582	9.301.367.582
<b>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn (b)	53.246.088.132	53.246.088.132	57.220.692.132	57.220.692.132
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần (c)	22.455.638.266	22.455.638.266	16.912.706.464	16.912.706.464
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức (d)	12.037.966.602	12.037.966.602	12.849.728.602	12.849.728.602
	<b>95.361.516.582</b>	<b>95.361.516.582</b>	<b>96.284.494.780</b>	<b>96.284.494.780</b>

- a) Khoản vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo nhiều hợp đồng vay chi tiết như sau:

Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước  
 Thời hạn vay : 10 năm  
 Lãi suất vay : Từ 5,4%/năm đến 11,4%/ năm  
 Hình thức đảm bảo : Bằng tài sản hình thành từ vốn vay

- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16 tháng 11 năm 2015 được chi tiết như sau:

Mục đích vay : Đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước  
 Thời hạn vay : 10 năm  
 Lãi suất vay : áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm  
 Hình thức đảm bảo : Bằng tài sản hình thành từ vốn vay  
 Hạn mức vay : 85.000.000.000 VND

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- c) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14 tháng 12 năm 2016 được chi tiết như sau:

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án
Thời hạn vay	: 10 năm
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định áp dụng năm đầu tiên là 7,5%/năm Sau 1 năm, áp dụng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm
Hình thức đảm bảo	: Không yêu cầu
Hạn mức vay	: 46.646.000.000 VND

- d) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng vay số 0038/042/16/246 ngày 11 tháng 11 năm 2016 được chi tiết như sau:

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án
Thời hạn vay	: 10 năm
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định áp dụng năm đầu tiên là 7,5%/năm Sau 1 năm, áp dụng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm
Hình thức đảm bảo	: Không yêu cầu
Hạn mức vay	: 27.712.000.000 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2018	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn bên liên quan	9.301.367.582	-	(1.679.544.000)	7.621.823.582
Vay dài hạn ngân hàng	86.983.127.198	7.717.871.802	(6.961.306.000)	87.739.693.000
	<b>96.284.494.780</b>	<b>7.717.871.802</b>	<b>(8.640.850.000)</b>	<b>95.361.516.582</b>

### 5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	1.232.744.821	4.000.000.000	(2.163.561.852)	3.069.182.969
Quỹ phúc lợi	1.542.109.629	1.368.725.000	(1.172.954.545)	1.737.880.084
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	369.875.000	(369.875.000)	-
	<b>2.774.854.450</b>	<b>5.738.600.000</b>	<b>(3.706.391.397)</b>	<b>4.807.063.053</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***5.19 Vốn chủ sở hữu****5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2017	85.000.000.000	32.066.465.669	15.082.524.003	132.148.989.672
Lãi trong kỳ	-	-	9.678.896.706	9.678.896.706
Thuế TNDN được miễn giảm	-	485.528.434	(485.528.434)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(5.282.524.003)	(5.282.524.003)
Chia cổ tức	-	-	(5.950.000.000)	(5.950.000.000)
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>32.551.994.103</b>	<b>13.043.368.272</b>	<b>130.595.362.375</b>
Số dư tại 01/07/2017	85.000.000.000	32.551.994.103	13.043.368.272	130.595.362.375
Lãi trong kỳ	-	-	9.042.335.033	9.042.335.033
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(13.994.232)	13.994.232	-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>32.537.999.871</b>	<b>22.099.697.537</b>	<b>139.637.697.408</b>
Số dư tại 01/01/2018	85.000.000.000	32.537.999.871	22.099.697.537	139.637.697.408
Lãi trong kỳ	-	-	8.550.230.005	8.550.230.005
Thuế TNDN được miễn giảm	-	201.860.631	(201.860.631)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(5.738.600.000)	(5.738.600.000)
Chia cổ tức	-	-	(7.650.000.000)	(7.650.000.000)
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>32.739.860.502</b>	<b>17.059.466.911</b>	<b>134.799.327.413</b>

**5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 85.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2018			01/01/2018		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.335.000	43.350.000.000	51,00	4.335.000	43.350.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	3.754.720	37.547.200.000	44,17	3.754.720	37.547.200.000	44,17
Các cổ đông khác	410.280	4.102.800.000	4,83	410.280	4.102.800.000	4,83
	<b>8.500.000</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>8.500.000</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 5.19.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

### 5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	: 7.650.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành	: 5.738.600.000

Ngoài ra, Công ty cũng kết chuyển 10% thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi 6 tháng đầu năm 2018 sang Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 201.860.631 VND.

## 5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### 5.20.1 Tài sản thuê ngoài

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị tài sản thuê	79.359.984.071	79.359.948.071

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên thuê theo hợp đồng thuê số 2021/HĐ-TCT-KTTC ngày 15 tháng 06 năm 2018. Thời hạn thuê là 1 năm.

### 5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
<b>Phải thu thương mại</b>			
Các khách hàng mua nước sạch	2.087.460.466	2.099.126.041	Không thể thu hồi
Gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022	Không thể thu hồi
	<u>2.134.855.488</u>	<u>2.146.521.063</u>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 6.1.1 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	364.389.953.898	334.080.956.678
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	3.396.614.018	4.224.385.106
Trừ: Giảm giá hàng bán	(67.601.875)	(56.741.600)
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(34.953.964)	(166.307.470)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>367.684.012.077</b>	<b>338.082.292.714</b>

##### 6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

#### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	246.427.079.666	219.917.682.858
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	1.415.951.134	2.805.422.202
	<b>247.843.030.800</b>	<b>222.723.105.060</b>

(\*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch 6 tháng đầu năm 2018, đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.120,6 VND/m<sup>3</sup> (đơn giá năm 2016 là 5.021,99 VND/m<sup>3</sup>). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua.

#### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	431.159.252	413.215.196
	<b>431.159.252</b>	<b>413.215.196</b>

#### 6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	4.879.953.691	4.526.739.978
	<b>4.879.953.691</b>	<b>4.526.739.978</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

<b>6.5 Chi phí bán hàng</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	32.204.836.554	22.933.484.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.633.788.405	26.281.727.221
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	7.944.397.566	13.833.399.826
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ	4.872.162.453	4.317.100.895
Chi phí thuê tài sản cố định	5.811.109.293	6.207.024.675
Chi phí bán hàng khác	2.487.858.119	4.139.412.726
	<b>84.954.152.390</b>	<b>77.712.149.854</b>
<b>6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	8.808.353.127	9.254.629.950
Chi phí đồ dùng văn phòng	554.035.529	374.628.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	772.403.423	1.321.553.604
Chi phí dự phòng	256.101.496	238.068.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.019.799.418	2.045.315.665
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.965.394.399	8.380.400.504
	<b>22.376.087.392</b>	<b>21.614.596.384</b>
<b>6.7 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	2.552.251.208	-
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	36.435.508	59.470.965
Thu nhập khác	126.425.285	58.727.523
	<b>2.715.112.001</b>	<b>118.198.488</b>
<b>6.8 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định di dời bồi thường và sửa chữa ống mục	46.603.361	469.247.917
Chi phí khác	265.393.979	47.856.865
	<b>311.997.340</b>	<b>517.104.782</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	8.550.230.005	9.678.896.706
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	8.550.230.005	9.678.896.706
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP	1.006	1.139

### 6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn nước sạch		246.427.079.666	219.917.682.858
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		15.260.723.705	17.621.508.277
Chi phí nhân công		39.073.989.681	30.296.594.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định		32.406.191.828	27.603.280.825
Chi phí khác		22.005.285.702	26.610.784.877
		<b>355.173.270.582</b>	<b>322.049.851.298</b>

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### I. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ Tổng Công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***II. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

**III. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</b>			
Phải trả người bán	58.189.836.254	1.407.952.500	59.597.788.754
Chi phí phải trả	18.850.614.956	-	18.850.614.956
Phải trả khác	7.241.983.886	5.458.376.388	12.700.360.274
Các khoản vay	16.389.608.984	95.361.516.582	111.751.125.566
	<b>100.672.044.080</b>	<b>102.227.845.470</b>	<b>202.899.889.550</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2018</b>			
Phải trả người bán	58.277.924.770	1.407.952.500	59.685.877.270
Chi phí phải trả	7.129.099.386	-	7.129.099.386
Phải trả khác	6.746.636.063	4.064.748.885	10.811.384.948
Các khoản vay	15.820.661.385	96.284.494.780	112.105.156.165
	<b>87.974.321.604</b>	<b>101.757.196.165</b>	<b>189.731.517.769</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018:

- Công ty đang thế chấp mạng lưới cấp nước (hình thành từ vốn vay) cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn để đảm bảo cho khoản vay; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

### iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.129.836.632	10.441.699.622	11.129.836.632	10.441.699.622
Phải thu khách hàng	11.427.281.572	5.313.009.279	11.427.281.572	5.313.009.279
Phải thu khác	2.400.941.056	1.029.734.989	2.400.941.056	1.029.734.989
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.737.620.165	30.748.981.561	42.737.620.165	30.748.981.561
	<b>67.695.679.425</b>	<b>47.533.425.451</b>	<b>67.695.679.425</b>	<b>47.533.425.451</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	59.597.788.754	59.685.877.270	59.597.788.754	59.685.877.270
Chi phí phải trả	18.850.614.956	7.129.099.386	18.850.614.956	7.129.099.386
Phải trả khác	12.700.360.274	10.811.384.948	12.700.360.274	10.811.384.948
Các khoản vay	111.751.125.566	112.105.156.165	111.751.125.566	112.105.156.165
	<b>202.899.889.550</b>	<b>189.731.517.769</b>	<b>202.899.889.550</b>	<b>189.731.517.769</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2018, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 8.1.1 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thưởng	1.996.595.653	1.827.854.476

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên</b>			
	Mua sỉ nước sạch	242.162.989.323	220.945.272.408
	Mua sỉ nước sạch bổ sung theo đơn giá mua tạm tính	4.755.025.872	-
	Mua vật tư	-	2.455.252.000
	Thuê tài sản	5.811.109.293	6.207.024.675
	Chi phí lãi vay	696.167.260	954.574.482
	Chia cổ tức	3.901.500.000	3.034.500.000
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An</b>			
	Cho mượn vật tư	1.780.269.130	-
<b>Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước</b>			
	Mua vật tư và thi công xây lắp	1.959.630.267	404.369.793
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>			
Bên liên quan	Nội dung	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên</b>			
	Phải thu ngắn hạn	1.239	1.239
	Phải thu khác	111.972.100	171.229.601
	Phải trả ngắn hạn	43.979.680.939	28.572.938.191
	Phải trả dài hạn	1.407.952.500	1.407.952.500
	Vay	11.100.410.127	13.098.334.967
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước</b>			
	Trả trước người bán	29.209.787	29.209.787
<b>Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước</b>			
	Trả trước người bán	11.436.734	-
	Phải trả người bán	-	3.068.458.417
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An</b>			
	Phải thu khác	1.780.269.130	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.***8.2 Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

**8.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
<b>6 tháng đầu năm 2018</b>			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	364.307.025.579	3.376.986.498	367.684.012.077
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	364.307.025.579	3.376.986.498	367.684.012.077
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(246.427.079.666)	(1.415.951.134)	(247.843.030.800)
Lãi gộp theo bộ phận	117.879.945.913	1.961.035.364	119.840.981.277
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(107.330.239.782)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			12.510.741.495
Doanh thu hoạt động tài chính			431.159.252
Chi phí hoạt động tài chính			(4.879.953.691)
Thu nhập khác			2.715.112.001
Chi phí khác			(311.997.340)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.914.831.712)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<b>8.550.230.005</b>
<b>6 tháng đầu năm 2017</b>			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	333.857.907.608	4.224.385.106	338.082.292.714
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	333.857.907.608	4.224.385.106	338.082.292.714
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(219.917.682.858)	(2.805.422.202)	(222.723.105.060)
Lãi gộp theo bộ phận	113.940.224.750	1.418.962.904	115.359.187.654
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(99.326.746.238)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			16.032.441.416
Doanh thu hoạt động tài chính			413.215.196
Chi phí hoạt động tài chính			(4.526.739.978)
Thu nhập khác			118.198.488
Chi phí khác			(517.104.782)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.841.113.634)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<b>9.678.896.706</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.*

### 8.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### 8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 8.4 Thông tin khác

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền 37.095.034.989 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 47.407.509.981 VND. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản nợ do mua sỉ nước sạch, vật tư, tài sản cố định và khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.



NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH  
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH  
Kế toán trưởng

HỨA TRỌNG NGHI  
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		416.228.960.957	387.523.637.609
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(276.671.264.058)	(264.882.762.032)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.821.817.041)	(28.738.366.816)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.890.966.778)	(4.060.064.563)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.916.090.841)	(2.620.994.747)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.731.077.172	2.869.324.979
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.899.876.093)	(42.796.376.053)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>50.760.023.318</b>	<b>47.294.398.377</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.910.672.393)	(46.869.959.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(688.137.010)	(659.548.220)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.283.360.416
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		828.972.788	846.535.400
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(30.769.836.615)</b>	<b>(44.399.611.983)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.717.871.802	27.068.542.149
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.071.902.401)	(6.005.204.961)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.647.517.500)	(5.943.226.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.001.548.099)</b>	<b>15.120.110.688</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.988.638.604	18.014.897.082
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.748.981.561	11.360.615.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		42.737.620.165	29.375.512.140

Ngày 10 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Thị Ngọc Linh*

*Nguyễn Thị Ngọc Hạnh*



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Linh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

TRẦN VĂN TRỌNG NGHỊ